

**UNIT 6:  
HOW MANY LESSONS DO YOU HAVE TODAY?****LESSON 2-3****I. NEW WORDS**

|              |                        |
|--------------|------------------------|
| - crayon     | : bút chì màu          |
| - copybook   | : vở tập viết          |
| - except     | : loại ra, trừ ra      |
| - penfriend  | : bạn trao đổi qua thư |
| - understand | : hiểu                 |
| - practice   | : luyện tập            |
| - newcomer   | : người mới đến        |
| - schooldays | : ngày đi học          |